

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

---

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Công Nghiệp**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 25 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>89.041.990.458</b>	<b>76.373.531.534</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>23.329.576.022</b>	<b>18.617.015.888</b>
111	1. Tiền		23.329.576.022	18.617.015.888
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>72.000</b>	<b>72.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>27.363.633.829</b>	<b>21.248.830.729</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.701.016.052	18.711.450.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.072.910.391	5.505.031.071
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.186.138	95.744.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.425.478.752)	(3.063.395.293)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>36.481.473.326</b>	<b>35.618.946.034</b>
141	1. Hàng tồn kho		36.755.461.514	35.892.934.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.867.235.281</b>	<b>888.666.883</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	226.843.838	523.907.903
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.237.493.004	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	402.898.439	364.758.980
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>77.472.516.037</b>	<b>75.744.478.982</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>74.480.061.031</b>	<b>74.008.228.984</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.338.377.844	56.453.694.353
222	- Nguyên giá		144.397.300.930	139.757.266.252
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.058.923.086)	(83.303.571.899)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.141.683.187	17.554.534.631
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.795.928.322)	(8.383.076.878)
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.492.455.006</b>	<b>236.249.998</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.492.455.006	236.249.998
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>166.514.506.495</b>	<b>152.118.010.516</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.191.593.087</b>	<b>30.785.761.334</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>39.684.673.087</b>	<b>30.278.841.334</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.290.890.056	6.182.117.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.525.723.669	1.354.775.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.374.842.955	1.121.304.587
314	4. Phải trả người lao động		3.808.640.830	3.948.880.720
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.525.353	13.018.346
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	419.403.435	363.479.222
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.199.161.590	15.622.015.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.049.485.199	1.673.251.189
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>506.920.000</b>	<b>506.920.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>126.322.913.408</b>	<b>121.332.249.182</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>126.322.913.408</b>	<b>121.332.249.182</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.379.749.184	6.379.749.184
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.154.735.424	4.164.071.198
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.164.071.198	700.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.990.664.226	3.464.071.198
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>166.514.506.495</b>	<b>152.118.010.516</b>



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	99.716.819.823	69.297.194.703
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	85.466.688	47.385.399
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.631.353.135	69.249.809.304
11	4. Giá vốn hàng bán	23	86.959.423.494	60.148.134.131
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.671.929.641	9.101.675.173
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	599.404.782	18.043.067
22	7. Chi phí tài chính	25	551.542.054	1.103.881.517
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>536.215.473</i>	<i>978.897.405</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.968.133.738	3.223.772.994
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.491.329.340	2.461.653.682
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.260.329.291	2.330.410.047
31	11. Thu nhập khác	28	64.227.764	1.641
32	12. Chi phí khác	29	12.644.480	439.643.863
40	13. Lợi nhuận khác		51.583.284	(439.642.222)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.311.912.575	1.890.767.825
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.321.248.349	466.017.756
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.990.664.226</u>	<u>1.424.750.069</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	612	175



Nguyễn Thị Ngọc Anh  
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.812.736.525	78.221.504.965
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70.521.128.384)	(67.004.570.747)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.777.255.251)	(14.528.143.201)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(532.708.466)	(1.041.683.293)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(740.398.249)	(701.974.025)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		844.920.269	1.003.241.813
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.584.290.916)	(4.258.343.267)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>501.875.528</b>	<b>(8.309.967.755)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.640.034.678)	(4.522.363.501)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.666.264	2.660.910
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.632.368.414)</b>	<b>(4.519.702.591)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.977.520.600	24.560.716.650
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.400.374.010)	(28.091.796.538)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>8.577.146.590</b>	<b>(3.531.079.888)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4.446.653.704</b>	<b>(16.360.750.234)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>18.617.015.888</b>	<b>43.222.077.105</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		265.906.430	(138.885.738)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>23.329.576.022</b>	<b>26.722.441.133</b>

  
 Nguyễn Thị Ngọc Anh  
 Người lập

  
 Nguyễn Hồng Nhung  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Công Nghiệp  
 Tổng Giám đốc  
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 59 - 65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 206 người (tại ngày 01/01/2022 là: 208 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Hoạt động kinh doanh chính Sản xuất sản phẩm nhựa.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy sản xuất Cũ Chi	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 .

## **2.23 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.180.124.687	1.297.525.481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.149.451.335	17.319.490.407
	<b><u>23.329.576.022</u></b>	<b><u>18.617.015.888</u></b>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty sở hữu 03 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn (Mã chứng khoán: VSH) với giá trị ghi sổ là 72.000 VND.

### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh</b>				
Công ty Cổ phần	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Nhựa Đại Thành				
Long (*)				
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 30/06/2022, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	1.761.190.121	-	2.787.321.805	-
Công ty CP Nước Giải khát FLC	978.336.293	-	726.468.319	-
Interdesign INC	11.767.449.475	-	-	-
TKR Packaging LLC	1.807.464.055	(1.807.464.055)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
Công ty CP Thực phẩm Nhất Việt	1.187.516.569	-	307.848.750	-
Phải thu khách hàng khác	9.199.059.539	(544.134.697)	12.707.558.764	(657.262.097)
	<b>26.701.016.052</b>	<b>(2.351.598.752)</b>	<b>18.711.450.834</b>	<b>(2.839.515.293)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	2.365.218.611	-	1.765.218.611	-
Veolia Huafei Polymer Technology (Zhejiang) Co., Ltd	-	-	953.633.730	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	497.854.000	-	1.282.499.750	-
Các đối tượng khác	209.837.780	(73.880.000)	1.503.678.980	(223.880.000)
	<b>3.072.910.391</b>	<b>(73.880.000)</b>	<b>5.505.031.071</b>	<b>(223.880.000)</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	13.738.958	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.306.075	-
Phải thu khác	1.447.180	-	94.438.042	-
	<b>15.186.138</b>	<b>-</b>	<b>95.744.117</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- TKR Packaging LLC	1.807.464.055	-	2.182.253.196	-
- Các khoản khác	618.014.697	-	1.427.026.287	545.884.190
	<b>2.425.478.752</b>	<b>-</b>	<b>3.609.279.483</b>	<b>545.884.190</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.400.301.361	-	21.389.374.295	-
Công cụ, dụng cụ	1.629.526.833	-	2.348.635.687	-
Chi phí SXKD dở dang	165.234.090	-	1.847.710.781	-
Thành phẩm	10.895.505.253	-	9.722.913.322	-
Hàng hoá	390.905.789	-	310.311.949	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<b>36.755.461.514</b>	<b>(273.988.188)</b>	<b>35.892.934.222</b>	<b>(273.988.188)</b>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Số 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	40.067.471.531		96.751.086.420		2.710.782.710		227.925.591		139.757.266.252	
- Mua sắm trong kỳ	-		4.640.034.678		-		-		4.640.034.678	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.067.471.531</b>		<b>101.391.121.098</b>		<b>2.710.782.710</b>		<b>227.925.591</b>		<b>144.397.300.930</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	17.836.331.369		63.747.679.555		1.531.755.664		187.805.311		83.303.571.899	
- Khấu hao trong kỳ	847.872.868		2.829.085.097		72.554.538		5.838.684		3.755.351.187	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.684.204.237</b>		<b>66.576.764.652</b>		<b>1.604.310.202</b>		<b>193.643.995</b>		<b>87.058.923.086</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	22.231.140.162		33.003.406.865		1.179.027.046		40.120.280		56.453.694.353	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>21.383.267.294</b>		<b>34.814.356.446</b>		<b>1.106.472.508</b>		<b>34.281.596</b>		<b>57.338.377.844</b>	

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.742.583.067 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.1.119.795.656 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.262.000.000</b>	<b>2.675.611.509</b>	<b>25.937.611.509</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	6.904.280.259	1.478.796.619	8.383.076.878
- Khấu hao trong kỳ	255.589.374	157.262.070	412.851.444
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.159.869.633</b>	<b>1.636.058.689</b>	<b>8.795.928.322</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.357.719.741	1.196.814.890	17.554.534.631
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.102.130.367</b>	<b>1.039.552.820</b>	<b>17.141.683.187</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.102.130.367 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.508 đồng.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	176.407.610	406.724.569
Chi phí sửa chữa	50.436.228	105.933.334
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	11.250.000
	<b>226.843.838</b>	<b>523.907.903</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	983.456.361	119.583.331
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	508.998.645	116.666.667
	<b>1.492.455.006</b>	<b>236.249.998</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Huayuan Machinery	984.900.000	984.900.000	-	-
Công ty TNHH SXTM Quyết Chí	652.991.124	652.991.124	636.090.840	636.090.840
Công ty TNHH Khai Tiến	484.982.985	484.982.985	913.271.843	913.271.843
Công ty TNHH Weh Lee Việt Nam	374.000.000	374.000.000	201.025.000	201.025.000
Công ty CP Stavian hóa chất	568.749.913	568.749.913	-	-
Phải trả các đối tượng khác	4.225.266.034	4.225.266.034	4.431.729.526	4.431.729.526
	<b>7.290.890.056</b>	<b>7.290.890.056</b>	<b>6.182.117.209</b>	<b>6.182.117.209</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
G.I Import Export Co.Ltd	537.451.481	537.451.481
Part's N Supplies	288.477.018	288.477.018
Công ty TNHH TMDV và Sản xuất Trí Việt Phát	139.150.000	13.750.000
Các đối tượng khác	560.645.170	515.096.562
	<b>1.525.723.669</b>	<b>1.354.775.061</b>

**Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Số 59 - 65 Huỳnh Mãn Đạt, phường 5, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	364.758.980	-	350.809.090	316.134.199	330.084.089	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	299.994.070	299.994.070	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	740.398.249	1.321.248.349	740.398.249	-	1.321.248.349
Thuế Thu nhập cá nhân	-	377.416.113	111.333.953	435.155.460	-	53.594.606
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.490.225	723.695.425	800.000.000	72.814.350	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>364.758.980</b>	<b>1.121.304.587</b>	<b>2.811.080.887</b>	<b>2.595.681.978</b>	<b>402.898.439</b>	<b>1.374.842.955</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.525.353	13.018.346
	<b>16.525.353</b>	<b>13.018.346</b>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	51.412.755	16.546.729
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	296.748.284	296.748.284
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.242.396	50.184.209
	<b><u>419.403.435</u></b>	<b><u>363.479.222</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<b><u>506.920.000</u></b>	<b><u>506.920.000</u></b>



**18 . VAY**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	15.622.015.000	15.622.015.000	39.977.520.600	31.400.374.010	24.199.161.590	24.199.161.590
	<b>15.622.015.000</b>	<b>15.622.015.000</b>	<b>39.977.520.600</b>	<b>31.400.374.010</b>	<b>24.199.161.590</b>	<b>24.199.161.590</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HSTD ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 13/05/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 13/05/2023;
- Lãi suất cho vay: 6,2%/năm đến 6,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.199.161.590 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại Thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bao lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>4.875.213.280</b>		<b>8.710.809.904</b>		<b>124.374.451.984</b>	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		1.424.750.069		1.424.750.069	
Tạm ứng cổ tức năm 2020	-		-		-		(5.706.274.000)		(5.706.274.000)	
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT	-		-		-		(541.992.025)		(541.992.025)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>4.875.213.280</b>		<b>3.887.293.948</b>		<b>119.550.936.028</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>6.379.749.184</b>		<b>4.164.071.198</b>		<b>121.332.249.182</b>	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		4.990.664.226		4.990.664.226	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>81.518.200.000</b>		<b>29.270.228.800</b>		<b>6.379.749.184</b>		<b>9.154.735.424</b>		<b>126.322.913.408</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	12.698.700.000	15,58%	12.698.700.000	15,58%		15,58%
Bà Phạm Thị Hằng	12.425.300.000	15,24%	12.425.300.000	15,24%		15,24%
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000	12,27%		12,27%
Ông Lê Quang Hiệp	13.655.170.000	16,75%	8.570.000.000	10,51%		10,51%
Bà Ngô Trần Trần	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000	12,27%		12,27%
Các cổ đông khác	22.739.030.000	27,89%	27.824.200.000	34,13%		34,13%
	<b>81.518.200.000</b>	<b>100%</b>	<b>81.518.200.000</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b><u>81.518.200.000</u></b>	<b><u>81.518.200.000</u></b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	296.748.284	292.722.374
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	5.706.274.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>5.706.274.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(272.481.650)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>(272.481.650)</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b><u>296.748.284</u></b>	<b><u>5.726.514.724</u></b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.379.749.184	6.379.749.184
	<b><u>6.379.749.184</u></b>	<b><u>6.379.749.184</u></b>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.260.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	819.000.000	1.449.000.000
	<b><u>2.079.000.000</u></b>	<b><u>2.709.000.000</u></b>

**b) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký kết hợp đồng thuê số 2556/11ĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 phụ lục hợp đồng số 736/PLHH-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng để xây dựng văn phòng làm việc cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1m<sup>2</sup> đơn thuê đất là 915.200 đồng/m<sup>2</sup>/năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công phải tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	455.654,63	271.032,11

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	98.952.092.550	68.590.523.085
Doanh thu bán hàng hóa	134.727.273	76.671.618
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.000.000	630.000.000
	<b>99.716.819.823</b>	<b>69.297.194.703</b>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	85.466.688	47.385.399
	<b>85.466.688</b>	<b>47.385.399</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.920.169.894	60.064.689.651
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.253.600	83.444.480
	<b>86.959.423.494</b>	<b>60.148.134.131</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.666.264	2.660.910
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	94.972.005	15.382.157
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	496.766.513	-
	<b>599.404.782</b>	<b>18.043.067</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	536.215.473	978.897.405
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.326.581	41.177.191
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	83.806.921
	<b>551.542.054</b>	<b>1.103.881.517</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.840.741	12.500.000
Chi phí nhân công	1.949.103.702	1.744.246.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.054.540	26.522.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.326.405	147.979.907
Chi phí khác bằng tiền	1.609.808.350	1.292.524.043
	<b>3.968.133.738</b>	<b>3.223.772.994</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.298.487	52.269.880
Chi phí nhân công	1.264.539.921	1.277.766.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	234.608.364	236.802.231
Thuế, phí, lệ phí	743.482.970	583.654.385
Hoàn nhập dự phòng	<b>(637.916.541)</b>	<b>(509.856.813)</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.208.703	122.086.541
Chi phí khác bằng tiền	643.107.436	698.931.138
	<b>2.491.329.340</b>	<b>2.461.653.682</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ sửa chữa khuôn	63.636.364	-
Thu nhập khác	591.400	1.641
	<b>64.227.764</b>	<b>1.641</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí xét nghiệm Covid	12.600.000	-
Các khoản bị phạt	-	439.320.957
Chi phí khác	44.480	322.906
	<b>12.644.480</b>	<b>439.643.863</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.311.912.575	1.890.767.825
Các khoản điều chỉnh tăng	294.329.170	439.320.957
- Chi phí không hợp lệ	294.329.170	439.320.957
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.606.241.745	2.330.088.782
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1.321.248.349</b>	<b>466.017.756</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	358.773.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	740.398.249	343.200.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(740.398.249)	(701.974.025)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.321.248.349</b>	<b>466.017.756</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.990.664.226	1.424.750.069
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.990.664.226	1.424.750.069
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>612</b>	<b>175</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.178.316.274	37.158.854.880
Chi phí nhân công	15.802.320.198	14.403.685.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.168.202.631	3.867.582.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.337.291.643	6.636.203.368
Chi phí khác bằng tiền	3.383.617.466	3.320.448.792
	<b>92.869.748.212</b>	<b>65.386.775.421</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	23.329.576.022	-	18.617.015.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.716.202.190	(2.351.598.752)	18.807.194.951	(2.839.515.293)
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	<b>50.045.850.212</b>	<b>(2.351.598.752)</b>	<b>37.424.282.839</b>	<b>(2.839.515.293)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			24.199.161.590	15.622.015.000
Phải trả người bán, phải trả khác			8.217.213.491	7.052.516.431
Chi phí phải trả			16.525.353	13.018.346
			<b>32.432.900.434</b>	<b>22.687.549.777</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền	23.329.576.022	-	-	23.329.576.022
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.364.603.438	-	-	24.364.603.438
	<u>47.694.179.460</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.694.179.460</u>



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.617.015.888	-	-	18.617.015.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.967.679.658	-	-	15.967.679.658
	<b>34.584.695.546</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.584.695.546</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	24.199.161.590	-	-	24.199.161.590
Phải trả người bán, phải trả khác	7.710.293.491	506.920.000	-	8.217.213.491
Chi phí phải trả	16.525.353	-	-	16.525.353
	<b>31.925.980.434</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>32.432.900.434</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	15.622.015.000	-	-	15.622.015.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.545.596.431	506.920.000	-	7.052.516.431
Chi phí phải trả	13.018.346	-	-	13.018.346
	<b>22.180.629.777</b>	<b>506.920.000</b>	<b>-</b>	<b>22.687.549.777</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là **có thể kiểm soát được**. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.977.520.600	24.560.716.650

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	31.400.374.010	28.091.796.538

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Theo khu vực địa lý**

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.481.190.647	24.150.162.488	99.631.353.135
Tài sản bộ phận	154.747.057.020	11.767.449.475	166.514.506.495
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.640.034.678	-	4.640.034.678

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các bên liên quan	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Lê Công Nghiệp	Tổng giám đốc/Phó chủ tịch	196.401.750	245.369.400
Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	230.068.415	255.341.206
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên HĐQT	13.200.000	13.200.000
Ông Nguyễn Băng Tâm	Thành viên HĐQT	13.200.000	15.600.000
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên HĐQT	13.200.000	13.200.000
Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát	19.400.000	14.400.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	115.505.819	131.883.192
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên Ban kiểm soát	195.102.234	191.835.759
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Kế toán trưởng	164.313.496	171.971.984

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**Nguyễn Thị Ngọc Anh**  
Người lập



**Nguyễn Hồng Nhung**  
Kế toán trưởng



**Lê Công Nghiệp**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2022*